

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 07,08 tháng 12 năm 2024)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2024)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA12001	20810230135	Hà Đức	An	26/06/2002	18,0	8,0	16,50	16,0	58,5	
2	TA12002	21810810205	Đỗ Thị Hiền	Anh	06/04/2003	20,0	8,0	24,00	15,0	67,0	
3	TA12003	20810430382	Lê Đình	Anh	05/05/2002	19,0	18,0	20,50	21,0	78,5	
4	TA12004	20810160438	Nguyễn Ngọc	Anh	14/02/2002	19,0	18,0	26,50	20,0	83,5	
5	TA12005	ĐVCH	Nguyễn Quốc	Anh	9/10/1995	15,0	16,0	22,50	20,0	73,5	
6	TA12006	21810710207	Nguyễn Thị	Anh	14/11/2003	19,0	18,0	17,00	17,0	71,0	
7	TA12007	21810810051	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2003	12,0	14,0	19,00	19,0	64,0	
8	TA12008	21810710076	Phạm Vân	Anh	15/02/2003	13,0	9,0	10,50	17,0	49,5	
9	TA12009	20810810077	Trần Tuấn	Anh	19/02/2002	16,0	10,0	23,00	18,0	67,0	
10	TA12010	20810420011	Vũ Việt	Anh	25/09/2002	17,0	12,0	26,50	14,0	69,5	
11	TA12011	ĐVCH	Lê Xuân	Bách	09/07/1982	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
12	TA12012	20810310305	Hoàng Mạnh	Bình	28/12/2002	13,0	19,0	13,00	15,0	60,0	
13	TA12013	20810620050	Nguyễn Duy	Cảng	30/04/2002	13,0	0,0	0,00	0,0	13,0	
14	TA12014	21810110072	Nguyễn Tiến	Cường	26/12/2003	5,0	15,0	22,50	14,0	56,5	
15	TA12015	21810810058	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/03/2003	5,0	11,0	6,00	0,0	22,0	
16	TA12016	21810710203	Trần Thị Kim	Chi	24/12/2003	25,0	17,0	27,50	14,0	83,5	
17	TA12017	21810430399	Bùi Việt	Chung	14/12/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
18	TA12018	21810840082	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	14/02/2003	15,0	18,0	19,00	16,0	68,0	
19	TA12019	20810430252	Phạm Công Huy	Du	09/07/2002	23,0	16,0	16,50	17,0	72,5	
20	TA12020	19810230016	Đoàn Tiến	Dũng	28/03/2001	14,0	0,0	0,00	12,0	26,0	
21	TA12021	19810000350	Phạm Anh	Dũng	27/01/2001	20,0	17,0	28,50	11,0	76,5	
22	TA12022	20810310465	Nguyễn Hữu	Duy	31/07/2002	8,0	0,0	0,00	1,0	9,0	
23	TA12023	21810820331	Vũ Đức	Duy	14/11/2003	18,0	14,0	17,00	20,0	69,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
24	TA12024	21810810043	Nguyễn Minh Ánh	Dương	05/02/2003	21,0	19,0	19,50	20,0	79,5	
25	TA12025	19810110340	Mạc Văn	Đại	20/08/2001	14,0	12,0	24,00	17,0	67,0	
26	TA12026	20810110133	Hoàng Minh	Đạt	29/11/2002	13,0	9,0	12,00	14,0	48,0	
27	TA12027	20810310556	Nguyễn Tuấn	Đạt	24/10/2002	7,0	10,0	13,50	11,0	41,5	
28	TA12028	20810310563	Trần Quang	Đạt	27/11/2002	14,0	16,0	16,50	14,0	60,5	
29	TA12029	20810310405	Trần Hải	Đăng	08/12/2002	15,0	19,0	26,50	15,0	75,5	
30	TA12030	20810320115	Dương Minh	Đức	18/12/2002	22,0	20,0	26,50	21,0	89,5	
31	TA12031	20810310388	Bùi Thị Lan	Em	20/11/2002	18,0	14,0	24,00	20,0	76,0	
32	TA12032	21810820086	Phạm Trường	Giang	20/03/2003	14,0	15,0	19,50	21,0	69,5	
33	TA12033	21810710322	Đỗ Thu	Hà	30/11/2003	20,0	14,0	25,50	20,0	79,5	
34	TA12034	20810340233	Nghiêm Xuân	Hải	07/08/2001	12,0	10,0	19,00	7,0	48,0	
35	TA12035	20810000286	Phạm Văn Sơn	Hải	02/06/2002	4,0	16,0	18,00	13,0	51,0	
36	TA12036	19810310147	Phan Doãn	Hào	09/04/2001	7,0	8,0	22,50	2,0	39,5	
37	TA12037	21810710333	Nguyễn Thị La	Hằng	05/02/2003	7,0	0,0	0,00	6,0	13,0	
38	TA12038	20810310079	Hoàng Trọng	Hiệp	11/03/2002	17,0	9,0	23,00	12,0	61,0	
39	TA12039	21810310177	Đặng Quang	Hiếu	15/07/2003	13,0	12,0	7,50	18,0	50,5	
40	TA12040	20810410010	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002	13,0	11,0	21,50	11,0	56,5	
41	TA12041	20810170416	Nguyễn Trung	Hiếu	13/05/2002	17,0	18,0	20,50	19,0	74,5	
42	TA12042	20810340200	Vũ Trung	Hiếu	09/11/2002	14,0	15,0	20,50	12,0	61,5	
43	TA12043	21810720014	Phạm Minh	Hoà	01/11/2001	13,0	0,0	0,00	3,0	16,0	
44	TA12044	20810620117	Nguyễn Hữu	Hoàn	20/08/2002	15,0	15,0	20,50	3,0	53,5	
45	TA12045	21810310186	Hà Văn	Hoàng	08/02/2003	13,0	12,0	16,50	5,0	46,5	
46	TA12046	20810320103	Nguyễn Văn	Hoàng	02/10/2002	12,0	9,0	28,50	1,0	50,5	
47	TA12047	20810310031	Vũ Huy	Hoàng	23/01/2002	8,0	7,0	9,50	0,0	24,5	
48	TA12048	20810000322	Nguyễn Thị	Hồng	19/08/2002	5,0	0,0	0,00	2,0	7,0	
49	TA12049	21810850383	Nguyễn Thị Ngọc	Huế	07/11/2003	11,0	0,0	0,00	0,0	11,0	
50	TA12050	20810310472	Ngô Phú	Hùng	09/07/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
51	TA12051	21810820173	Nguyễn Ngọc	Hùng	24/01/2003	16,0	14,0	9,50	9,0	48,5	
52	TA12052	20810430286	Hoàng Đức	Huy	15/11/2002	14,0	18,0	22,50	12,0	66,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
53	TA12053	20810430267	Trương Văn	Huy	20/12/2002	12,0	18,0	19,00	17,0	66,0	
54	TA12054	ĐVCH	Vũ Quang	Huy	26/01/1999	14,0	17,0	26,50	17,0	74,5	
55	TA12055	21810810281	Nguyễn Ngọc	Huyền	02/01/2002	17,0	14,0	19,50	19,0	69,5	
56	TA12056	21810710238	Đỗ Đức	Hưng	10/11/2003	18,0	18,0	19,50	15,0	70,5	
57	TA12057	21810810306	Bùi Thị Mai	Hương	11/09/2003	14,0	17,0	10,50	14,0	55,5	
58	TA12058	19810000093	Đặng Thị	Hường	23/08/2001	14,0	14,0	12,00	15,0	55,0	
59	TA12059	20810230075	Phạm Thị Thu	Hường	07/08/2002	14,0	0,0	0,00	1,0	15,0	
60	TA12060	20819110067	Dương Văn	Kiên	30/04/2002	14,0	10,0	16,50	0,0	40,5	
61	TA12061	20810110246	Nguyễn Trung	Kiên	30/08/2002	14,0	13,0	18,00	1,0	46,0	
62	TA12062	20810320125	Nguyễn Tuấn	Kiệt	07/02/2002	19,0	15,0	19,00	18,0	71,0	
63	TA12063	20810340179	Bùi Văn	Khải	13/10/2002	13,0	17,0	9,50	17,0	56,5	
64	TA12064	20810160545	Đặng Duy	Khánh	27/04/2002	13,0	14,0	20,50	5,0	52,5	
65	TA12065	20810160483	Lại Duy	Khánh	10/04/2002	8,0	0,0	0,00	2,0	10,0	
66	TA12066	19810310150	Võ Đức	Khánh	22/04/2001	10,0	0,0	0,00	0,0	10,0	
67	TA12067	21810710055	Phạm Minh	Khuê	09/07/2003	11,0	20,0	20,50	19,0	70,5	
68	TA12068	21810810189	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	25/08/2003	16,0	19,0	24,00	11,0	70,0	
69	TA12069	20810170408	Phan Thanh	Lâm	15/06/2002	9,0	14,0	12,00	3,0	38,0	
70	TA12070	20810320104	Dương Khánh	Linh	11/04/2002	15,0	19,0	23,00	22,0	79,0	
71	TA12071	20810310310	Đỗ Tú	Linh	25/02/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
72	TA12072	20810310361	Hồ Khánh	Linh	31/12/2002	14,0	17,0	21,50	23,0	75,5	
73	TA12073	21810810179	Lý Thuý	Linh	02/04/2003	17,0	15,0	12,00	8,0	52,0	
74	TA12074	21810000430	Nguyễn Bá	Linh	08/08/2003	14,0	16,0	11,00	8,0	49,0	
75	TA12075	21810710074	Nguyễn Khánh	Linh	03/10/2003	14,0	17,0	19,00	17,0	67,0	
76	TA12076	20810000367	Nguyễn Thuý	Linh	04/02/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
77	TA12077	21810710009	Nguyễn Xuân Phương	Linh	09/09/2003	19,0	14,0	11,00	13,0	57,0	
78	TA12078	21810840091	Trần Mai	Linh	02/10/2003	19,0	15,0	22,50	16,0	72,5	
79	TA12079	21810820140	Triệu Khánh	Linh	02/09/2003	16,0	17,0	20,50	21,0	74,5	
80	TA12080	20810310359	Bùi Hạ	Long	19/11/2002	8,0	18,0	13,50	3,0	42,5	
81	TA12081	20810320098	Lưu Thành	Long	15/04/2002	21,0	18,0	10,50	21,0	70,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
82	TA12082	20810340164	Nguyễn Việt	Long	07/01/2002	20,0	20,0	23,00	21,0	84,0	
83	TA12083	20810160433	Đặng Hữu	Lộc	13/05/2002	20,0	13,0	21,50	19,0	73,5	
84	TA12084	21810810333	Đặng Thanh	Mai	21/06/2003	20,0	16,0	0,00	15,0	51,0	
85	TA12085	21810810332	Nguyễn Ngọc	Mai	29/08/2003	20,0	15,0	19,50	20,0	74,5	
86	TA12086	20810310319	Đỗ Huy	Mạnh	17/07/2002	17,0	18,0	12,00	12,0	59,0	
87	TA12087	20810540057	Nguyễn Tiến	Mạnh	17/02/2002	14,0	17,0	19,50	19,0	69,5	
88	TA12088	21810310049	Trần Đức	Mạnh	19/02/2003	18,0	19,0	25,50	18,0	80,5	
89	TA12089	21810820169	Đặng Hồng	Minh	30/06/2003	17,0	12,0	19,50	15,0	63,5	
90	TA12090	20810620007	Nguyễn Bình	Minh	10/06/2002	18,0	17,0	18,00	16,0	69,0	
91	TA12091	20810420022	Nguyễn Nhật	Minh	12/04/2002	15,0	12,0	15,50	9,0	51,5	
92	TA12092	20810110185	Trần Quang	Minh	24/11/2002	14,0	15,0	21,50	19,0	69,5	
93	TA12093	21810710040	Trần Thảo	My	10/05/2003	16,0	16,0	25,50	15,0	72,5	
94	TA12094	20810000074	Hoàng Tiến	Nam	03/09/2002	15,0	0,0	0,00	4,0	19,0	
95	TA12095	20810430141	Nguyễn Duy	Nam	07/11/2002	14,0	18,0	26,50	17,0	75,5	
96	TA12096	20810410040	Nguyễn Bắc Nam	Ninh	30/06/2002	15,0	17,0	8,50	17,0	57,5	
97	TA12097	21810850211	Lê Kim	Ngân	09/07/2003	21,0	17,0	13,50	21,0	72,5	
98	TA12098	20810310379	Lê Minh	Nghĩa	04/08/2002	14,0	0,0	0,00	2,0	16,0	
99	TA12099	21810820170	Đào Minh	Ngọc	08/12/2003	20,0	19,0	16,50	20,0	75,5	
100	TA12100	21810810253	Nguyễn Thị	Ngọc	18/09/2003	22,0	16,0	17,00	17,0	72,0	
101	TA12101	21810310460	Vũ Minh	Ngọc	08/03/2003	21,0	12,0	19,00	15,0	67,0	
102	TA12102	20810230097	Hoàng Minh	Nguyệt	23/08/2002	20,0	14,0	24,00	18,0	76,0	
103	TA12103	21810850411	Lê Thị Ánh	Nhật	03/01/2003	15,5	18,0	19,50	14,0	51,5	
104	TA12104	21810810226	Lý Huyền	Như	15/02/2003	15,0	9,0	16,50	9,0	49,5	
105	TA12105	19810310495	Đỗ Hồng	Phong	12/12/2000	15,5	18,0	30,00	16,0	64,0	
106	TA12106	20810310505	Vũ Hải	Phong	28/07/2002	14,5	17,0	13,50	16,0	46,5	
107	TA12107	19810340605	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001	12,0	0,0	0,00	2,0	14,0	
108	TA12108	21810820181	Mai Thị	Phương	12/04/2003	18,0	19,0	25,50	16,0	78,5	
109	TA12109	20810310522	Nguyễn Thu	Phương	22/12/2002	15,0	10,0	7,50	12,0	44,5	
110	TA12110	20810110232	Ngô Đức	Quang	26/09/2002	12,0	8,0	25,00	17,0	62,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
111	TA12111	20810510077	Phạm Minh	Quang	20/12/2002	14,0	13,0	22,50	16,0	65,5	
112	TA12112	21810710241	Lương Hồng	Quân	09/10/1993	15,0	14,0	8,50	12,0	49,5	
113	TA12113	20810310466	Trần Cao	Quân	24/11/2002	13,0	8,0	12,00	8,0	41,0	
114	TA12114	21810710030	Dương Cương	Quyết	23/10/2003	22,0	20,0	18,00	19,0	79,0	
115	TA12115	21810710215	Hữu Diễm	Quỳnh	10/04/2003	16,0	16,0	25,00	16,0	73,0	
116	TA12116	2272010278	Dương Văn	Sáng	01/02/1989	11,0	8,0	12,00	8,0	39,0	
117	TA12117	19810310197	Đỗ Ngọc	Sơn	02/12/2001	13,0	4,0	25,50	21,0	63,5	
118	TA12118	20810340195	Phạm Thái	Sơn	28/07/2002	14,0	17,0	28,50	22,0	81,5	
119	TA12119	22810430356	Đặng Văn	Tâm	30/10/2004	14,0	16,0	11,00	17,0	58,0	
120	TA12120	21810710232	Phạm Thị	Tâm	01/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
121	TA12121	20810340221	Vũ Bá	Tân	15/03/2002	7,5	10,0	16,50	18,0	44,5	
122	TA12122	19810410270	Phùng Minh	Tiến	07/05/2001	25,0	18,0	25,00	23,0	91,0	
123	TA12123	19810000515	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001	14,0	11,0	12,00	20,0	57,0	
124	TA12124	21810710394	Phạm Ngọc Anh	Tú	20/06/2003	14,0	19,0	25,50	22,0	80,5	
125	TA12125	20810430149	Mai Đăng	Tuân	24/02/2002	18,0	12,0	25,00	21,0	76,0	
126	TA12126	21810410403	Lê Anh	Tuấn	01/02/2003	13,0	4,0	19,00	21,0	57,0	
127	TA12127	20810110162	Trịnh Duy Anh	Tuấn	10/09/2002	16,0	15,0	28,50	18,0	77,5	
128	TA12128	20810310377	Vũ Xuân	Tuyên	20/04/2002	14,5	18,0	25,00	20,0	63,0	
129	TA12129	20810000049	Bùi Xuân	Thái	22/03/2002	9,0	18,0	14,50	15,0	56,5	
130	TA12130	20810000042	Nguyễn Tuấn	Thành	06/03/2002	7,0	4,0	15,50	16,0	42,5	
131	TA12131	21810850375	Bồ Phương	Thảo	10/03/2003	19,0	18,0	19,00	19,0	75,0	
132	TA12132	20810230078	Hoàng Thị Phương	Thảo	19/09/2002	19,0	5,0	22,50	20,0	66,5	
133	TA12133	20810310539	Nguyễn Thị	Thảo	28/01/2002	16,0	4,0	10,50	17,0	47,5	
134	TA12134	21810710301	Trịnh Phương	Thảo	29/05/2003	14,0	10,0	9,50	21,0	54,5	
135	TA12135	20810620066	Nghiêm Đức	Thắng	27/11/2002	13,5	0,0	0,00	14,0	14,0	
136	TA12136	20810310521	Nguyễn Văn	Thế	10/03/2002	13,0	16,0	21,50	19,0	69,5	
137	TA12137	20810430151	Lê Phúc	Thịnh	16/07/2002	11,0	16,0	11,00	20,0	58,0	
138	TA12138	20810000431	Hoàng Thị Bích	Thùy	3/21/0002	14,5	9,0	7,00	20,0	36,0	
139	TA12139	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
140	TA12140	19810110339	Nguyễn Quang	Thực	21/09/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
141	TA12141	22810850003	Chu Minh	Trang	09/02/2004	18,5	18,0	20,50	17,0	55,5	
142	TA12142	22810810211	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/09/2004	16,0	10,0	7,00	14,0	47,0	
143	TA12143	21810810138	Vũ Thu	Trang	10/10/2003	17,5	18,0	24,00	17,0	59,0	
144	TA12144	21810310127	Ứng Ngọc	Trí	21/08/2003	18,5	15,0	19,00	16,0	50,0	
145	TA12145	20810540334	Nguyễn Kiên	Trung	30/12/2002	16,5	14,0	24,00	15,0	53,0	
146	TA12146	22810430046	Lương Xuân	Trường	09/08/2004	4,0	12,0	12,00	17,0	45,0	
147	TA12147	21810710278	Bùi Khả	Văn	08/06/2003	16,5	15,0	13,00	21,0	49,0	
148	TA12148	21810710193	Trần Thị Thảo	Vân	05/10/2003	14,0	14,0	12,00	20,0	60,0	
149	TA12149	21810710086	Nguyễn Hoàng	Việt	13/09/2003	14,0	17,0	19,50	20,0	70,5	
150	TA12150	19810310152	Đoàn Anh	Vinh	23/08/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
151	TA12151	20810430343	Hoàng Anh	Vũ	12/04/2002	5,0	16,0	12,00	18,0	51,0	
152	TA12152	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001	4,0	0,0	0,00	2,0	6,0	
153	TA12153	19810310482	Nguyễn Đức Thành	An	15/09/2001	23,0	16,0	25,50	22,0	86,5	
154	TA12154	20810630009	Nguyễn Văn	An	28/01/2002	14,0	15,0	24,00	8,0	61,0	
155	TA12155	20810630049	Hoàng Kỳ	Anh	10/10/2002	24,0	17,0	16,50	11,0	68,5	
156	TA12156	18810820101	Hoàng Lan	Anh	05/10/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
157	TA12157	22819120066	Hoàng Nhật	Anh	22/12/2004	25,0	15,0	15,50	24,0	79,5	
158	TA12158	20810000122	Hoàng Tùng	Anh	09/09/2002	24,0	15,0	17,00	22,0	78,0	
159	TA12159	21810820273	Lê Phương	Anh	20/12/2003	20,5	16,0	26,50	21,0	63,5	
160	TA12160	ĐVCH	Lê Quốc	Anh	10/11/1982	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
161	TA12161	18810820068	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000	18,0	18,0	28,50	8,0	72,5	
162	TA12162	20810340224	Nguyễn Đức	Anh	26/04/2002	19,0	16,0	28,50	18,0	81,5	
163	TA12163	20810630054	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2002	20,0	18,0	26,50	23,0	87,5	
164	TA12164	21810810033	Nguyễn Ngọc	Anh	30/12/2003	19,0	17,0	23,00	19,0	78,0	
165	TA12165	20810230073	Nguyễn Tâm	Anh	25/05/2002	15,0	18,0	25,50	22,0	80,5	
166	TA12166	20810000449	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/02/2002	18,0	19,0	19,50	21,0	77,5	
167	TA12167	20810230064	Nguyễn Thị Lan	Anh	30/07/2002	17,0	17,0	29,00	23,0	86,0	
168	TA12168	19810310535	Nguyễn Trường	Anh	11/10/2001	24,0	18,0	17,00	12,0	71,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
169	TA12169	21810110146	Nguyễn Việt	Anh	02/04/2003	17,0	16,0	25,50	18,0	76,5	
170	TA12170	20810630012	Phạm Xuân Thế	Anh	14/05/2002	23,0	14,0	18,00	21,0	76,0	
171	TA12171	20810230050	Trần Hoài	Anh	09/02/2002	13,0	19,0	29,00	21,0	82,0	
172	TA12172	20810310475	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002	16,0	17,0	16,50	20,0	69,5	
173	TA12173	20810430276	Vũ Đức	Anh	28/02/2002	15,5	16,0	26,50	20,0	62,5	
174	TA12174	21810510010	Đặng Thị Phương	Ánh	06/08/2003	15,5	18,0	26,50	22,0	66,5	
175	TA12175	20810540052	Ngô Công	Bách	07/07/2002	25,0	17,0	13,00	21,0	76,0	
176	TA12176	18810000003	Hoàng Văn	Bằng	25/01/2000	25,0	15,0	23,00	5,0	68,0	
177	TA12177	20810720048	Mai Thanh	Bình	09/09/2002	19,0	16,0	25,00	19,0	79,0	
178	TA12178	1781510203	Nguyễn Thanh	Bình	30/01/1999	13,0	17,0	4,50	20,0	54,5	
179	TA12179	20810630001	Nguyễn Xuân	Bình	02/01/2002	13,0	17,0	26,50	22,0	78,5	
180	TA12180	ĐVCH	Nguyễn Văn	Công	06/05/1987	24,0	19,0	26,50	20,0	89,5	
181	TA12181	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/08/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
182	TA12182	20819110056	Nguyễn Việt	Cường	18/06/2002	17,5	18,0	22,50	22,0	62,5	
183	TA12183	20810310025	Phạm Đức	Cường	24/05/2002	19,0	17,0	12,00	23,0	71,0	
184	TA12184	20810630015	Vũ Bá	Cường	13/09/2002	25,0	17,0	25,00	23,0	90,0	
185	TA12185	19810170220	Lê Văn	Chiến	22/05/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
186	TA12186	18810340684	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000	24,0	14,0	24,00	16,0	78,0	
187	TA12187	20810310293	Tạ Thị	Chinh	18/09/2002	18,0	20,0	27,50	24,0	89,5	
188	TA12188	22810180101	Tạ Văn	Chung	23/02/2004	25,0	19,0	15,50	23,0	82,5	
189	TA12189	20810430209	Nguyễn Danh	Duy	20/07/2002	18,0	18,0	24,00	23,0	83,0	
190	TA12190	20810310065	Phan Văn	Duy	15/04/2002	25,0	17,0	19,50	24,0	85,5	
191	TA12191	20810630046	Vì Thế	Dương	23/06/2002	22,0	16,0	23,00	19,0	80,0	
192	TA12192	20810170330	Vũ Bùi Minh	Dương	12/02/2002	23,0	16,0	23,00	18,0	80,0	
193	TA12193	18810620038	Hoàng Văn	Đại	05/11/2000	25,0	17,0	13,00	19,0	74,0	
194	TA12194	20810410098	Lại Đức	Đại	21/01/2002	14,0	17,0	21,50	21,0	73,5	
195	TA12195	20819110101	Nguyễn Trọng	Đại	12/07/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
196	TA12196	19810430194	Chu Đình Ánh	Đạo	22/07/2000	14,5	15,0	25,00	23,0	63,0	
197	TA12197	20810420007	Phạm Anh	Đạt	07/07/2002	14,0	16,0	22,50	20,0	72,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
198	TA12198	20810110254	Lương Ngọc	Đồng	09/05/2002	14,0	15,0	25,00	21,0	75,0	
199	TA12199	20810310313	Đỗ Chí	Đức	04/09/2002	20,0	20,0	25,50	22,0	87,5	
200	TA12200	20810540340	Tô Đăng	Đức	07/11/2002	20,0	17,0	24,00	23,0	84,0	
201	TA12201	20810410058	Trần Nguyên	Đức	01/11/2002	16,0	16,0	30,00	23,0	85,0	
202	TA12202	20810630058	Vũ Minh	Đức	17/05/2002	14,0	17,0	28,50	14,0	73,5	
203	TA12203	ĐVCH	Bùi Nam	Giang	14/05/1989	13,0	14,0	25,50	13,0	65,5	
204	TA12204	20810170307	Cao Thành	Giang	02/02/2002	13,0	14,0	26,50	16,0	69,5	
205	TA12205	20810620015	Mai Anh	Giang	05/10/2002	13,0	16,0	29,00	14,0	72,0	
206	TA12206	20810420003	Lò Tiến	Hà	23/08/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
207	TA12207	21810810283	Ngô Việt	Hà	26/04/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
208	TA12208	20810340212	Nguyễn Quang	Hà	20/07/2002	13,0	16,5	23,00	15,0	67,5	
209	TA12209	20810310571	Nguyễn Quang	Hà	16/03/2002	13,0	18,0	27,50	15,0	73,5	
210	TA12210	21810810150	Nguyễn Thị	Hà	17/07/2003	13,0	17,0	29,00	16,0	75,0	
211	TA12211	20810000406	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/10/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
212	TA12212	20810410087	Bùi Hoàng	Hải	16/03/2002	20,0	18,0	30,00	22,0	90,0	
213	TA12213	19810000100	Nguyễn Hoàng	Hải	13/12/2001	19,0	15,0	28,50	17,0	79,5	
214	TA12214	20810310290	Nguyễn Anh	Hào	09/10/2002	19,0	19,0	29,00	15,0	82,0	
215	TA12215	18810310559	Nguyễn Văn	Hiệp	01/08/2000	14,0	16,0	30,00	17,0	77,0	
216	TA12216	18810310182	Doãn Nguyễn Minh	Hiếu	31/10/2000	17,0	19,0	29,00	20,0	85,0	
217	TA12217	18810420252	Hoàng Minh	Hiếu	19/10/2000	20,0	18,0	30,00	21,0	89,0	
218	TA12218	18810620019	Nguyễn Xuân	Hình	01/10/1999	13,0	16,0	30,00	16,0	75,0	
219	TA12219	18810310570	Hoàng Văn	Hoà	21/09/2000	17,0	16,0	30,00	18,0	81,0	
220	TA12220	20819110106	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002	24,0	17,0	30,00	22,0	93,0	
221	TA12221	20810310080	Bùi Thu	Hoài	18/05/2002	13,0	15,0	28,50	19,0	75,5	
222	TA12222	19810310086	Trần Việt	Hoàn	20/06/2001	24,0	18,0	25,50	18,0	85,5	
223	TA12223	20810000199	Hà Huy	Hoàng	30/08/2002	19,0	15,0	25,00	18,0	77,0	
224	TA12224	20810000166	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002	24,0	18,0	29,00	19,0	90,0	
225	TA12225	20810410115	Đỗ Viết Tuấn	Hùng	07/07/2002	24,0	15,0	30,00	22,0	91,0	
226	TA12226	18810310564	Phạm Tiến	Hùng	14/11/2000	21,0	13,0	28,50	22,0	84,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
227	TA12227	20810310077	Đào Xuân	Huy	27/01/2001	21,0	14,0	28,50	19,0	82,5	
228	TA12228	20810630018	Phạm Quốc	Huy	08/04/2002	18,0	13,0	24,00	22,0	77,0	
229	TA12229	20810620049	Trần Quang	Huy	26/10/2002	15,0	17,0	28,50	20,0	80,5	
230	TA12230	20810610260	Trần Quang	Huy	08/04/2002	23,0	0,0	0,00	22,0	45,0	
231	TA12231	20810170318	Vũ Quang	Huy	04/09/2002	19,0	16,0	29,00	13,0	77,0	
232	TA12232	20810000178	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002	17,0	16,0	28,50	22,0	83,5	
233	TA12233	20810630030	Vi Quốc	Hung	18/10/2002	23,0	18,0	26,50	20,0	87,5	
234	TA12234	18810320704	Trần Trung	Kiên	22/11/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
235	TA12235	21810710095	Lại Trọng	Kha	07/12/2003	25,0	17,0	29,00	22,0	93,0	
236	TA12236	21810410180	Dương Quốc	Khánh	02/09/2003	23,0	17,0	21,50	18,0	79,5	
237	TA12237	20810710197	Mai Duy	Khánh	13/06/2002	25,0	18,0	26,50	19,0	88,5	
238	TA12238	20810630052	Nguyễn Nam	Khánh	09/02/2002	25,0	17,0	23,00	21,0	86,0	
239	TA12239	18810110201	Trần Quốc	Khánh	16/02/2000	23,0	19,0	15,50	20,0	77,5	
240	TA12240	20810620057	Phạm Ngọc	Khiêm	10/11/2002	18,0	16,0	21,50	19,0	74,5	
241	TA12241	20810630069	Lê Văn	Khoa	08/12/2002	20,0	17,0	24,00	20,0	81,0	
242	TA12242	20819110099	Nguyễn Hữu	Khương	23/03/2002	18,0	14,0	6,00	11,0	49,0	
243	TA12243	19810720248	Đặng Thị	Lan	07/10/2001	12,0	15,0	26,50	18,0	71,5	
244	TA12244	20810620102	Lê Xuân	Lập	01/10/2002	16,0	17,0	25,50	19,0	77,5	
245	TA12245	21810710109	Nguyễn Hoàng Mai	Linh	02/07/2003	18,0	17,0	28,50	21,0	84,5	
246	TA12246	18810310647	Nguyễn Văn	Linh	26/08/2000	18,0	18,0	28,50	20,0	84,5	
247	TA12247	18810410202	Nguyễn Văn	Linh	20/04/2000	24,0	17,0	26,50	21,0	88,5	
248	TA12248	20810110127	Phạm Đức	Lương	26/04/2002	23,0	0,0	20,50	21,0	64,5	
249	TA12249	20810620088	Nguyễn Hữu	Lượng	28/04/2002	23,0	11,0	27,50	21,0	82,5	
250	TA12250	20810310074	Nguyễn Thị Phương	Mai	10/03/1999	24,0	17,0	28,50	17,0	86,5	
251	TA12251	19810430254	Nguyễn Duy	Mạnh	14/04/2001	23,0	16,0	24,00	19,0	82,0	
252	TA12252	18810310414	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000	22,0	18,0	30,00	19,0	89,0	
253	TA12253	20810230014	Cao Ngọc	Minh	03/06/2001	24,0	18,0	27,50	21,0	90,5	
254	TA12254	18810320357	Trần Bình	Minh	09/12/2000	22,0	19,0	26,50	22,0	89,5	
255	TA12255	18810320571	Nguyen Hai	Nam	28/10/2000	21,0	18,0	22,50	13,0	74,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
256	TA12256	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
257	TA12257	20810630051	Hà Nam	Ninh	01/12/2002	25,0	17,0	20,50	21,0	83,5	
258	TA12258	21810710144	Chu Thị Hồng	Ngọc	14/03/2003	14,0	17,0	28,50	16,0	75,5	
259	TA12259	20810630037	Phạm Thành	Ngọc	02/12/2002	18,0	17,0	14,50	19,0	68,5	
260	TA12260	20810430339	Mai Văn	Nguyễn	21/09/2002	17,0	17,0	26,50	19,0	79,5	
261	TA12261	20810830197	Đỗ Quỳnh	Như	05/01/2002	21,0	16,0	26,50	21,0	84,5	
262	TA12262	20810620048	Nguyễn Đình	Phúc	06/05/2002	23,0	17,0	13,00	21,0	74,0	
263	TA12263	20810630014	Trần Hồng	Phúc	21/07/2002	24,0	16,0	19,50	21,0	80,5	
264	TA12264	22810230178	Trần Tuấn	Phương	10/09/2003	22,0	16,0	24,00	20,0	82,0	
265	TA12265	ĐVCH	Nguyễn Đức	Quang	18/05/1979	21,0	16,0	26,50	21,0	84,5	
266	TA12266	20810630076	Vũ Văn	Quân	12/07/2002	23,0	13,0	19,50	20,0	75,5	
267	TA12267	20810620124	Nguyễn Văn	Quý	24/11/2001	20,0	14,0	26,50	8,0	68,5	
268	TA12268	18810310462	Trần Văn	Sang	19/07/2000	6,0	0,0	0,00	0,0	6,0	
269	TA12269	20810420087	Đinh Vũ	Sơn	07/02/2002	19,0	16,0	25,50	11,0	71,5	
270	TA12270	20810620116	Vũ Nam	Sơn	06/04/2002	14,0	16,0	30,00	9,0	69,0	
271	TA12271	20810630074	Lê Văn	Tài	09/10/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
272	TA12272	20810410033	Phan Tiến	Tân	29/05/2002	21,0	15,0	19,50	17,0	72,5	
273	TA12273	1781410034	Nguyễn Minh	Tiến	26/07/1999	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
274	TA12274	20810620047	Nguyễn Trọng	Tiến	17/06/2002	13,0	17,0	9,50	8,0	47,5	
275	TA12275	21810620413	Nguyễn Văn	Tiến	02/07/2003	15,0	16,0	25,00	18,0	74,0	
276	TA12276	18810310606	Đậu Quốc	Toàn	08/02/2000	13,0	0,0	0,00	3,0	16,0	
277	TA12277	19810640092	Nguyễn Khánh	Toàn	17/11/2001	17,0	17,0	27,50	16,0	77,5	
278	TA12278	22819120140	Dương Văn	Tuân	22/10/2004	19,0	18,0	16,50	17,0	70,5	
279	TA12279	18810320504	Trần Anh	Tuấn	11/12/2000	8,0	0,0	0,00	12,0	20,0	
280	TA12280	20810160496	Trịnh Quốc	Tuấn	18/09/2002	14,0	18,0	21,50	8,0	61,5	
281	TA12281	19810840019	Vũ An	Tuệ	19/10/2001	13,0	17,0	24,00	22,0	76,0	
282	TA12282	21810620053	Quách Minh	Tuyến	06/01/2003	23,0	15,0	19,50	12,0	69,5	
283	TA12283	18810310271	Nguyễn Duy	Thanh	13/07/2000	25,0	18,0	13,00	21,0	77,0	
284	TA12284	20810000118	Phan Tiến	Thành	09/06/2002	13,0	0,0	0,00	5,0	18,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
285	TA12285	19810310343	Khương Tiến	Thảo	19/08/2001	14,0	0,0	0,00	5,0	19,0	
286	TA12286	20810630056	Lường Văn	Thắng	10/12/2002	25,0	10,0	21,50	9,0	65,5	
287	TA12287	20810420111	Phạm Quang	Thắng	30/08/2002	14,0	13,0	7,50	9,0	43,5	
288	TA12288	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	13/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
289	TA12289	20810110244	Lê Duy	Thịnh	19/05/2002	15,0	16,0	9,50	8,0	48,5	
290	TA12290	18810310305	Trần Quang	Thọ	06/01/2000	5,0	15,0	10,50	18,0	48,5	
291	TA12291	21810210010	Nguyễn Thị Thanh	Trà	06/04/2003	9,0	0,0	0,00	0,0	9,0	
292	TA12292	18810310100	Bế Thùy	Trang	07/04/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
293	TA12293	ĐVCH	Phạm Hà	Trang	27/04/1997	14,0	19,0	29,00	15,0	77,0	
294	TA12294	20810410097	Trần Quỳnh	Trang	29/06/2002	25,0	18,0	11,00	21,0	75,0	
295	TA12295	18810320694	Dương Quang	Trung	08/10/2000	19,0	17,0	21,50	22,0	79,5	
296	TA12296	19810810012	Nguyễn Đức	Trung	04/01/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
297	TA12297	19810310690	Nguyễn Ngọc	Trung	22/06/2001	14,0	17,0	7,50	0,0	38,5	
298	TA12298	20810620058	Phùng Quang	Trung	06/04/2002	23,0	16,0	19,00	18,0	76,0	
299	TA12299	20810620129	Nguyễn Đức	Văn	20/02/2002	24,0	15,0	10,50	10,0	59,5	
300	TA12300	20810630021	Nguyễn Thành	Văn	16/10/2002	24,0	16,0	13,00	10,0	63,0	
301	TA12301	ĐVCH	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	17,0	17,0	25,00	9,0	68,0	
302	TA12302	20810320127	Trương Quốc	Vinh	15/05/2002	21,0	16,0	25,50	8,0	70,5	
303	TA12303	20810430275	Nguyễn Văn	Xuân	07/10/2002	14,0	15,0	22,50	15,0	66,5	
304	TA12304	19810410308	Trần Văn	An	03/12/2001	13,0	17,0	23,00	12,0	65,0	
305	TA12305	20810110194	Hoàng Tuấn	Anh	24/02/2002	13,0	15,0	19,00	17,0	64,0	
306	TA12306	21810810049	Lý Kiều	Anh	17/11/2003	18,0	18,0	13,50	22,0	71,5	
307	TA12307	20810320093	Nguyễn Nhật	Anh	24/09/2002	23,0	20,0	23,00	19,0	85,0	
308	TA12308	20810230022	Nguyễn Tuấn	Anh	28/04/2002	23,0	18,0	19,50	15,0	75,5	
309	TA12309	21810810313	Nguyễn Thị Lan	Anh	16/02/2003	23,0	16,0	25,00	16,0	80,0	
310	TA12310	21810810240	Nguyễn Vân	Anh	26/10/2003	23,0	17,0	25,50	20,0	85,5	
311	TA12311	19810430063	Trần Nhật	Anh	31/07/2001	23,0	15,0	13,00	15,0	66,0	
312	TA12312	20810310445	Trần Việt	Anh	03/07/2002	9,0	19,0	15,50	12,0	55,5	
313	TA12313	21810720388	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	06/08/2003	23,0	18,0	13,50	20,0	74,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
314	TA12314	20810110154	Lương Trọng	Bách	03/10/2002	22,0	18,0	27,50	19,0	86,5	
315	TA12315	21810310356	Lê Thanh	Bình	04/01/2003	23,0	17,0	9,50	20,0	69,5	
316	TA12316	20810430260	Nguyễn Thành	Công	12/09/2002	22,0	18,0	25,50	21,0	86,5	
317	TA12317	21819110022	Nguyễn Văn	Cường	12/02/2003	22,0	14,0	20,50	21,0	77,5	
318	TA12318	21810820122	Phùng Kim	Chi	20/11/2003	13,0	16,0	18,00	19,0	66,0	
319	TA12319	20810310269	Nguyễn Hữu	Chiến	17/11/2002	13,0	16,0	9,50	18,0	56,5	
320	TA12320	22810430338	Phạm Đức	Chung	14/10/2004	17,0	15,0	6,00	19,0	57,0	
321	TA12321	21810820191	Nguyễn Thị	Dịu	17/03/2002	22,0	17,0	7,00	21,0	67,0	
322	TA12322	20810340199	Nguyễn Đình	Duẩn	02/12/2002	22,0	20,0	26,50	20,0	88,5	
323	TA12323	22810430101	Hoàng Tiến	Dũng	20/12/2004	22,0	17,0	13,50	18,0	70,5	
324	TA12324	21810710014	Trần Tiến	Dũng	28/06/2003	23,0	17,0	29,00	20,0	89,0	
325	TA12325	21810710124	Nguyễn Khánh	Duy	15/05/2003	22,0	18,0	7,50	20,0	67,5	
326	TA12326	21810710370	Lê Thị	Duyên	19/06/2003	23,0	17,0	11,00	22,0	73,0	
327	TA12327	21810810190	Phạm Thùy	Dương	09/05/2003	21,0	18,0	13,00	20,0	72,0	
328	TA12328	21819110031	Tạ Quang	Đại	08/04/2003	21,0	16,0	19,50	15,0	71,5	
329	TA12329	20810430380	Nguyễn Duy	Đạt	28/03/2002	20,0	16,0	25,00	20,0	81,0	
330	TA12330	21810850196	Phạm Tiến	Đạt	15/10/2003	22,0	13,0	16,50	20,0	71,5	
331	TA12331	21819100002	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003	22,0	17,0	19,50	20,0	78,5	
332	TA12332	19810310500	Nguyễn Đình	Đoàn	22/06/2001	22,0	18,0	14,50	19,0	73,5	
333	TA12333	20810340148	Phạm Trung	Đức	20/12/2001	23,0	17,0	29,00	19,0	88,0	
334	TA12334	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002	23,0	16,0	19,50	19,0	77,5	
335	TA12335	21810310374	Dương Thu	Hà	07/08/2003	18,0	15,0	15,50	17,0	65,5	
336	TA12336	20810310471	Hoàng Thị Hồng	Hà	22/06/2002	22,0	18,0	24,00	20,0	84,0	
337	TA12337	20810170421	Nguyễn Trác	Hải	02/10/2002	15,0	14,0	16,50	19,0	64,5	
338	TA12338	21810840307	Vũ	Hải	07/08/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
339	TA12339	20819110077	Nguyễn Văn	Hảo	23/04/2002	12,0	16,0	22,50	20,0	70,5	
340	TA12340	19810310658	Bùi Quang	Hiển	13/12/2001	20,0	20,0	13,00	21,0	74,0	
341	TA12341	20810000263	Nguyễn Tiến	Hiệp	10/04/2002	22,0	17,0	13,00	19,0	71,0	
342	TA12342	20810610009	Hoàng Minh	Hiếu	05/10/2001	19,0	17,0	27,50	16,0	79,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
343	TA12343	20810160554	Nguyễn Bảo	Hiếu	14/11/2002	16,0	19,0	23,00	16,0	74,0	
344	TA12344	20810000238	Nguyễn Văn	Hiếu	12/08/2001	19,0	16,0	19,50	11,0	65,5	
345	TA12345	20810540021	Nguyễn Thị	Hoa	21/12/2002	19,0	10,0	16,50	19,0	64,5	
346	TA12346	20810830188	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/05/2002	21,0	16,0	26,50	19,0	82,5	
347	TA12347	20810430279	Bùi Văn	Hoàng	29/12/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
348	TA12348	20810170353	Nguyễn Đình	Hoàng	26/07/2002	19,0	15,0	9,50	11,0	54,5	
349	TA12349	20810230057	Trần Việt	Hoàng	01/08/2002	21,0	16,0	16,50	14,0	67,5	
350	TA12350	20810310396	Lê Thị	Hồng	25/08/2002	21,0	17,0	25,50	20,0	83,5	
351	TA12351	21810710407	Văn Thị Thuý	Hồng	08/05/2003	21,0	15,0	25,50	20,0	81,5	
352	TA12352	20810230130	Đàm Đức	Hùng	23/08/2002	16,0	0,0	0,00	8,0	24,0	
353	TA12353	20810000197	Nguyễn Bá	Hùng	24/09/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
354	TA12354	20819120001	Đoàn Minh	Huy	14/01/2002	17,0	5,0	13,00	8,0	43,0	
355	TA12355	20810230085	Phú Tiến	Huy	03/11/2002	18,0	9,0	13,50	10,0	50,5	
356	TA12356	20810320139	Võ Quang	Huy	19/06/2002	9,0	12,0	17,00	7,0	45,0	
357	TA12357	20810310417	Vương Đức	Huy	16/10/2002	24,0	11,0	27,50	19,0	81,5	
358	TA12358	21810810135	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/11/2003	25,0	14,0	18,00	17,0	74,0	
359	TA12359	21810820085	Lê Khả Minh	Hưng	04/09/2003	21,0	12,0	23,00	19,0	75,0	
360	TA12360	21810820162	Nguyễn Thị Mai	Hương	06/12/2003	23,0	10,0	22,50	22,0	77,5	
361	TA12361	21810000383	Nguyễn Thị Mai	Hường	20/05/2003	18,0	11,0	29,00	22,0	80,0	
362	TA12362	20819110104	Nguyễn Công	Kiểm	07/11/2002	18,0	13,0	18,00	16,0	65,0	
363	TA12363	20810410092	Đỗ Trung	Kiên	08/04/2002	17,0	19,0	23,00	19,0	78,0	
364	TA12364	20810230015	Nguyễn Trung	Kiên	14/12/2002	19,0	0,0	0,00	14,0	33,0	
365	TA12365	ĐVCH	Lê Thị	Kiều	06/05/2002	18,0	17,0	19,00	19,0	73,0	
366	TA12366	21810820165	Ngô Quang	Khải	30/09/2003	20,0	10,0	17,00	12,0	59,0	
367	TA12367	20810000165	Đinh Khắc	Khánh	01/01/2002	18,0	9,0	26,50	20,0	73,5	
368	TA12368	20810340229	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002	19,0	10,0	13,00	13,0	55,0	
369	TA12369	20810310547	Phạm Đăng	Khoa	15/06/2002	19,0	18,0	17,00	19,0	73,0	
370	TA12370	21810820293	Nguyễn Thị	Lan	14/12/2003	21,0	10,0	8,50	22,0	61,5	
371	TA12371	21810820128	Chu Thanh	Lâm	10/06/2003	15,0	14,0	23,00	13,0	65,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
372	TA12372	21810000389	Nguyễn Thị	Lệ	29/05/2003	16,0	13,0	17,00	17,0	63,0	
373	TA12373	20810310358	Dương Thị Thuỳ	Linh	25/10/2002	22,0	10,0	13,50	15,0	60,5	
374	TA12374	22810850032	Đỗ Thị	Linh	13/11/2004	24,0	8,0	19,00	20,0	71,0	
375	TA12375	20810340174	Huỳnh Nhật	Linh	16/10/2002	17,0	19,0	26,50	16,0	78,5	
376	TA12376	20810230033	Mẫn Thị Mai	Linh	18/08/2002	18,0	10,0	19,00	15,0	62,0	
377	TA12377	21810710019	Nguyễn Hoài	Linh	16/10/2003	18,0	19,0	23,00	16,0	76,0	
378	TA12378	20810430346	Nguyễn Ngọc	Linh	13/09/2002	18,0	10,0	13,00	11,0	52,0	
379	TA12379	21810820144	Nguyễn Thuỳ	Linh	16/12/2003	20,0	12,0	16,50	5,0	53,5	
380	TA12380	ĐVCH	Phạm Tuấn	Linh	27/11/1987	22,0	18,0	23,00	19,0	82,0	
381	TA12381	21810710029	Trần Ngọc Tuấn	Linh	29/11/2003	20,0	15,0	13,50	19,0	67,5	
382	TA12382	21810810039	Trịnh Huyền	Linh	21/06/2003	15,0	10,0	13,00	19,0	57,0	
383	TA12383	19810000379	Dương Thành	Long	22/05/2001	21,0	12,0	13,00	19,0	65,0	
384	TA12384	21810840299	Nguyễn Tiến	Long	27/01/2003	20,0	14,0	12,00	19,0	65,0	
385	TA12385	19810000175	Phạm Đức	Long	18/02/2001	20,0	13,0	16,50	21,0	70,5	
386	TA12386	20810830225	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002	17,0	12,0	25,00	18,0	72,0	
387	TA12387	21810820088	Đỗ Thị Quỳnh	Mai	12/07/2003	25,0	18,0	17,00	22,0	82,0	
388	TA12388	ĐVCH	Phạm Thị Như	Mai	14/01/2001	16,0	12,0	26,50	17,0	71,5	
389	TA12389	20810000271	Nguyễn Đức	Mạnh	21/08/2002	16,0	15,0	25,00	22,0	78,0	
390	TA12390	20810310014	Nguyễn Văn	Mạnh	31/01/2002	24,0	13,0	14,50	14,0	65,5	
391	TA12391	20819110054	Trần Ngọc	Mạnh	21/02/2002	13,0	10,0	10,50	10,0	43,5	
392	TA12392	22810810019	Lê Văn	Minh	14/03/2004	12,0	10,0	15,50	12,0	49,5	
393	TA12393	20810320086	Nguyễn Đăng Tuấn	Minh	04/12/2002	20,0	9,0	20,50	20,0	69,5	
394	TA12394	20819120007	Nguyễn Quang	Minh	09/07/2002	21,0	10,0	19,00	20,0	70,0	
395	TA12395	19810310427	Trần Tuấn Anh	Minh	22/06/2001	14,0	15,0	25,50	20,0	74,5	
396	TA12396	21810820175	Nguyễn Thị	Mỹ	19/10/2003	12,0	17,0	9,50	15,0	53,5	
397	TA12397	20810110159	Lê Phương	Nam	05/03/2002	14,0	13,0	15,50	9,0	51,5	
398	TA12398	20810230054	Nguyễn Hải	Nam	04/11/2002	16,0	20,0	26,50	21,0	83,5	
399	TA12399	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
400	TA12400	21810810041	Nguyễn Thị Thu	Ngân	07/12/2003	20,0	13,0	18,00	20,0	71,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
401	TA12401	20810310499	Nguyễn Trọng	Nghĩa	30/01/2002	19,0	18,0	21,50	20,0	78,5	
402	TA12402	20810230043	Đặng Minh	Ngọc	15/10/2002	17,0	15,0	20,50	18,0	70,5	
403	TA12403	20810230114	Phạm Thị	Ngọc	18/11/2002	11,0	0,0	0,00	12,0	23,0	
404	TA12404	20810310530	Ngô Đức Bình	Nguyên	21/08/2002	10,0	17,0	14,50	8,0	49,5	
405	TA12405	22810000044	Lương Minh	Nguyệt	16/04/2004	6,0	16,0	8,50	2,0	32,5	
406	TA12406	22810810141	Nguyễn Thị Yên	Nhi	21/11/2004	11,0	15,0	13,50	12,0	51,5	
407	TA12407	19810110019	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001	5,0	16,0	10,50	8,0	39,5	
408	TA12408	20819120036	Nguyễn Đức	Phong	07/07/2002	16,0	14,0	18,00	14,0	62,0	
409	TA12409	21810340536	Đỗ Hong	Phúc	12/04/2003	9,0	15,0	18,00	14,0	56,0	
410	TA12410	20810230090	Vũ Đình	Phúc	17/11/2002	17,0	13,0	21,50	12,0	63,5	
411	TA12411	21810810017	Nguyễn Nam	Phương	14/12/2003	16,0	18,0	17,00	20,0	71,0	
412	TA12412	21810710082	Phạm Việt	Phương	26/08/2003	17,0	19,0	19,00	19,0	74,0	
413	TA12413	ĐVCH	Ngô Hữu	Quang	01/08/1984	17,0	20,0	27,50	19,0	83,5	
414	TA12414	21810860454	Phạm Minh	Quang	25/11/2003	17,0	14,0	9,50	8,0	48,5	
415	TA12415	20810310037	Mai Hồng	Quân	11/03/2002	17,0	17,0	14,50	19,0	67,5	
416	TA12416	20810000290	Lê Văn	Quý	28/12/2002	20,0	11,0	17,00	18,0	66,0	
417	TA12417	21810850380	Đỗ Thị Diễm	Quỳnh	17/12/2003	14,0	9,0	19,00	23,0	65,0	
418	TA12418	21810850393	Nguyễn Như	Quỳnh	19/08/2003	8,0	15,0	7,00	13,0	43,0	
419	TA12419	19810310496	Trần Sỹ	Sáng	28/06/2001	9,0	17,0	10,50	15,0	51,5	
420	TA12420	20810340147	Nguyễn Bá Hoàng	Sơn	02/07/2002	10,0	14,0	14,50	15,0	53,5	
421	TA12421	20810000254	Phạm Quang	Sự	01/06/2002	14,0	6,0	7,50	24,0	51,5	
422	TA12422	20810410071	Hoàng Xuân	Tâm	23/10/2001	16,0	16,0	20,50	22,0	74,5	
423	TA12423	21810620071	Lê Đình	Tân	29/05/2003	16,0	13,0	18,00	21,0	68,0	
424	TA12424	19810420291	Vũ Công	Tân	19/05/2001	16,0	18,0	20,50	11,0	65,5	
425	TA12425	21810170323	Bùi Văn	Tiện	13/09/2003	13,0	4,0	11,00	8,0	36,0	
426	TA12426	20810430400	Nguyễn Anh	Tú	02/08/2002	12,0	11,0	11,00	9,0	43,0	
427	TA12427	20810620123	Phùng Quang	Tú	28/05/2002	13,0	2,0	8,50	0,0	23,5	
428	TA12428	19810310027	Đông Đăng	Tuấn	11/01/1993	14,0	11,0	14,50	17,0	56,5	
429	TA12429	22810310003	Nguyễn Anh	Tuấn	09/09/2004	5,0	15,0	10,50	21,0	51,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
430	TA12430	20810320128	Ngô Văn	Tuệ	27/03/2002	14,0	16,0	19,50	18,0	67,5	
431	TA12431	20810430418	Nguyễn Đình	Tuyền	16/08/2002	15,0	18,0	19,00	21,0	73,0	
432	TA12432	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002	14,0	15,0	16,50	19,0	64,5	
433	TA12433	ĐVCH	Nguyễn Văn	Thành	28/08/1988	17,0	16,0	20,50	16,0	69,5	
434	TA12434	21810710167	Đinh Phương	Thảo	03/10/2003	20,0	0,0	0,00	12,0	32,0	
435	TA12435	21810710260	Lê Thị Thanh	Thảo	11/05/2003	21,0	15,0	21,50	23,0	80,5	
436	TA12436	22810000052	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/06/2004	16,0	16,0	20,50	21,0	73,5	
437	TA12437	22810430106	Đào Đức	Thắng	17/01/2004	20,0	11,0	7,50	8,0	46,5	
438	TA12438	20810160465	Nguyễn Hùng	Thắng	17/06/2002	22,0	13,0	18,00	20,0	73,0	
439	TA12439	19810310014	Vũ Ngọc	Thiện	30/12/2001	19,0	17,0	22,50	21,0	79,5	
440	TA12440	20810110206	Nguyễn Huy Hoài	Thịnh	21/01/2002	19,0	14,0	17,00	17,0	67,0	
441	TA12441	21810810298	Võ Thị	Thúy	09/03/2003	13,0	15,0	25,50	13,0	66,5	
442	TA12442	21810810119	Trần Anh	Thư	28/04/2003	22,0	16,0	22,50	21,0	81,5	
443	TA12443	20810430253	Giáp Xuân	Thường	01/06/2000	23,0	16,0	24,00	21,0	84,0	
444	TA12444	20810810046	My Thu	Trang	05/03/2002	23,0	14,0	14,50	22,0	73,5	
445	TA12445	20810110129	Nguyễn Thu	Trang	10/04/2002	23,0	12,0	26,50	18,0	79,5	
446	TA12446	20810830190	Lê Thị Bảo	Trân	17/09/2002	23,0	19,0	20,50	18,0	80,5	
447	TA12447	20810850059	Bùi Bảo	Trung	07/08/2002	21,0	18,0	25,50	17,0	81,5	
448	TA12448	21810710032	Nguyễn Phan Thành	Trung	23/11/2003	21,0	20,0	18,00	21,0	80,0	
449	TA12449	20810340237	Nguyễn Thanh	Trường	13/12/2002	19,0	10,0	9,50	8,0	46,5	
450	TA12450	21810710211	Ngô Thị Thảo	Vân	16/11/2003	20,0	19,0	26,50	23,0	88,5	
451	TA12451	21810820164	Nguyễn Hồng Hà	Vi	09/09/2003	21,0	18,0	14,50	20,0	73,5	
452	TA12452	20810110171	Trương Quốc	Việt	23/02/2002	23,0	10,0	18,00	20,0	71,0	
453	TA12453	22810180371	Ngô Đức	Vinh	29/12/2004	17,0	14,0	25,50	22,0	78,5	
454	TA12454	20810420068	Mai Quang	Vũ	26/11/2002	14,0	18,0	16,50	18,0	66,5	
455	TA12455	21810720007	Lê Vũ Thảo	Vy	18/05/2003	24,0	19,0	13,50	19,0	75,5	
456	TA12456	20810340235	Hán Ngọc	Ánh	09/08/2002	14,0	13,0	22,50	20,0	69,5	
457	TA12457	22819120084	Hoàng Vinh	Anh	14/01/2004	16,0	12,0	19,00	16,0	63,0	
458	TA12458	20810620019	Nguyễn Hữu	Anh	13/11/2002	15,0	10,0	14,50	12,0	51,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
459	TA12459	22810680027	Nguyễn Quang Hoàng	Anh	29/02/2004	12,0	15,0	15,50	17,0	59,5	
460	TA12460	20810310493	Nguyễn Tuấn	Anh	28/05/2002	15,0	12,0	20,50	9,0	56,5	
461	TA12461	21810810030	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/12/2003	17,0	17,0	19,50	18,0	71,5	
462	TA12462	20810430121	Phạm Tuấn	Anh	11/10/1998	25,0	19,0	28,50	21,0	93,5	
463	TA12463	19810310460	Trần Quốc	Anh	17/04/2001	17,0	17,0	19,50	20,0	73,5	
464	TA12464	20810000417	Vũ Đức	Anh	15/10/2002	7,0	19,0	11,00	17,0	54,0	
465	TA12465	2272010253	Vũ Ngọc	Ánh	16/09/1996	15,0	15,0	18,00	16,0	64,0	
466	TA12466	19810430164	Vũ Đức	Bằng	14/11/2001	25,0	13,0	15,50	19,0	72,5	
467	TA12467	21810000386	Nguyễn Thanh	Bình	16/09/2003	13,0	11,0	18,00	12,0	54,0	
468	TA12468	20810430136	Nguyễn Mạnh	Cường	09/01/2002	22,0	18,0	26,50	17,0	83,5	
469	TA12469	20810340251	Lê Thiên Hạnh	Chi	16/04/2002	15,0	17,0	16,50	19,0	67,5	
470	TA12470	22810820057	Trần Linh	Chi	23/12/2004	18,0	19,0	15,50	20,0	72,5	
471	TA12471	22819120057	Triệu Văn	Chinh	30/09/2004	19,0	16,0	24,00	22,0	81,0	
472	TA12472	ĐVCH	Nguyễn Hữu	Dân	7/10/1998	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
473	TA12473	20810340149	Đặng Văn	Doanh	24/08/2002	15,0	20,0	24,00	24,0	83,0	
474	TA12474	19810420034	Nguyen Manh	Dung	22/04/2001	18,0	18,0	22,50	18,0	76,5	
475	TA12475	20810160430	Nguyễn Tiến	Dũng	15/09/2002	13,0	15,0	27,50	20,0	75,5	
476	TA12476	22810310021	Nguyễn Đăng	Duy	14/06/2004	18,0	18,0	12,00	19,0	67,0	
477	TA12477	20810230058	Nguyễn Ngọc	Duy	08/11/2002	9,0	0,0	0,00	1,0	10,0	
478	TA12478	21810710328	Đỗ Văn	Dương	11/07/2003	17,0	20,0	25,50	21,0	83,5	
479	TA12479	ĐVCH	Trần Hoàng	Dương	13/08/1987	13,0	16,0	25,50	15,0	69,5	
480	TA12480	20810230153	Trần Thị Thảo	Đan	01/03/2002	22,0	17,0	25,50	23,0	87,5	
481	TA12481	21810710057	Nguyễn Tiến	Đạt	15/11/2003	19,0	14,0	22,50	20,0	75,5	
482	TA12482	20810000253	Phan Tuấn	Đạt	10/09/2002	11,0	18,0	15,50	18,0	62,5	
483	TA12483	20810230012	Võ Thanh	Đạt	04/10/2002	14,0	18,0	20,50	20,0	72,5	
484	TA12484	20810430131	Đỗ Phương	Đông	24/01/1998	25,0	18,0	11,00	18,0	72,0	
485	TA12485	20810410059	To Thế	Được	20/09/2001	13,0	0,0	0,00	21,0	34,0	
486	TA12486	21810840224	Nguyễn Thị Hương	Giang	26/10/2003	20,0	18,0	26,50	16,0	80,5	
487	TA12487	20810310324	Đỗ Thị Thu	Hà	13/02/2002	17,0	14,0	13,50	13,0	57,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
488	TA12488	21810710234	Bùi Quốc	Hải	03/02/2003	19,0	17,0	18,00	10,0	64,0	
489	TA12489	19810320432	Phạm Thanh	Hải	23/11/2001	4,0	17,0	14,50	19,0	54,5	
490	TA12490	22810000005	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28/11/2004	12,0	14,0	11,00	8,0	45,0	
491	TA12491	19810230036	Lê Thị Thu	Hằng	23/03/2001	20,0	16,0	22,50	19,0	77,5	
492	TA12492	20810340169	Lê Chí	Hiên	05/10/2002	6,0	20,0	17,00	20,0	63,0	
493	TA12493	20810310510	Vũ Duy	Hiệp	29/03/2002	13,0	10,0	11,00	11,0	45,0	
494	TA12494	20819110084	Hoàng Trung	Hiếu	17/09/2002	13,0	14,0	21,50	8,0	56,5	
495	TA12495	20810170356	Nguyễn Minh	Hiếu	05/05/2002	1,0	15,0	21,50	16,0	53,5	
496	TA12496	20810310552	Trần Minh	Hiếu	30/03/2002	4,0	19,0	19,00	21,0	63,0	
497	TA12497	22810810217	Nguyễn Mạnh	Hoà	01/02/2004	12,0	19,0	19,50	11,0	61,5	
498	TA12498	21810820278	Đặng Thị Kim	Hoan	18/02/2003	15,0	13,0	13,50	19,0	60,5	
499	TA12499	20810340241	Cao Việt	Hoàng	03/09/2002	13,0	18,0	16,50	19,0	66,5	
500	TA12500	19810540155	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
501	TA12501	20810320101	Trương Việt	Hoàng	13/04/2002	4,0	0,0	0,00	22,0	26,0	
502	TA12502	21810850201	Lê Thị	Hồng	29/05/2003	14,0	15,0	27,50	19,0	75,5	
503	TA12503	20810000373	Nguyễn Đức	Huân	06/09/2002	22,0	0,0	0,00	5,0	27,0	
504	TA12504	20810320126	Đinh Việt	Hùng	25/06/2002	14,0	19,0	24,00	15,0	72,0	
505	TA12505	20810410057	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/01/2002	11,0	16,0	20,50	20,0	67,5	
506	TA12506	20810340182	Đỗ Tuấn	Huy	14/03/2002	15,0	20,0	25,50	22,0	82,5	
507	TA12507	20810310485	Trần Đức	Huy	12/06/2002	16,0	16,0	16,50	11,0	59,5	
508	TA12508	20810160548	Vũ Ngọc	Huy	09/09/2002	15,0	18,0	25,50	17,0	75,5	
509	TA12509	20810310501	Kiều Thị	Huyền	19/10/2002	15,0	16,0	23,00	17,0	71,0	
510	TA12510	20810170311	Phùng Xuân	Huynh	03/02/2002	15,0	17,0	22,50	9,0	63,5	
511	TA12511	20810430142	Trần Thế	Hưng	04/10/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
512	TA12512	21810710402	Bùi Thị Thuý	Hường	05/11/2003	11,0	16,0	13,50	3,0	43,5	
513	TA12513	21810310589	Nguyễn Thúy	Hường	18/05/2003	12,0	18,0	25,00	19,0	74,0	
514	TA12514	21810310556	Bùi Trung	Kiên	11/03/2003	13,0	18,0	11,00	13,0	55,0	
515	TA12515	2272010268	Hoàng Văn	Kiên	05/09/1993	13,0	16,0	5,00	7,0	41,0	
516	TA12516	21810710003	Trịnh Ngọc	Kiên	03/06/2003	11,0	19,0	19,50	10,0	59,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
517	TA12517	20810000333	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002	10,0	0,0	0,00	8,0	18,0	
518	TA12518	21810620013	Đặng An	Khánh	14/12/2003	13,0	18,0	14,50	16,0	61,5	
519	TA12519	19810320406	Hoàng Nhật	Khánh	19/07/2001	14,0	19,0	19,00	14,0	66,0	
520	TA12520	20810830184	Trịnh Duy	Khánh	02/09/2002	24,0	18,0	19,00	14,0	75,0	
521	TA12521	20810410048	Vũ Huy	Khôi	20/07/2002	25,0	18,0	20,50	19,0	82,5	
522	TA12522	21810820163	Nguyễn Thị	Lan	30/04/2003	14,0	17,0	17,00	14,0	62,0	
523	TA12523	20810000092	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/07/2002	16,0	17,0	22,50	14,0	69,5	
524	TA12524	21810710443	Vũ Tú	Lệ	26/01/2003	17,0	17,0	28,50	8,0	70,5	
525	TA12525	21810850394	Đậu Thị Kiều	Linh	15/03/2003	16,0	18,0	19,50	10,0	63,5	
526	TA12526	21810810308	Hoàng Diệu Thùy	Linh	02/07/2003	12,0	18,0	18,00	12,0	60,0	
527	TA12527	21810860230	Lê Khánh	Linh	10/10/2003	15,0	18,0	23,00	14,0	70,0	
528	TA12528	20810310349	Ngô Thị Thùy	Linh	15/03/2002	14,0	17,0	17,00	14,0	62,0	
529	TA12529	21810810341	Nguyễn Khánh	Linh	26/11/2003	14,0	18,0	22,50	14,0	68,5	
530	TA12530	21810830153	Nguyễn Phương	Linh	10/12/2003	11,0	17,0	21,50	12,0	61,5	
531	TA12531	20810230117	Nguyễn Thùy	Linh	10/07/2002	14,0	18,0	25,00	12,0	69,0	
532	TA12532	19810830038	Phạm Thị Phương	Linh	19/06/2001	11,0	17,0	22,50	10,0	60,5	
533	TA12533	20810000016	Trần Thị Diệu	Linh	03/01/2002	16,0	18,0	19,50	9,0	62,5	
534	TA12534	20810430362	Vũ Nhật	Linh	04/12/2002	14,0	18,0	16,50	18,0	66,5	
535	TA12535	20810430240	Hoàng Thành	Long	07/08/2002	16,0	18,0	23,00	20,0	77,0	
536	TA12536	20810620044	Nguyễn Văn	Long	29/03/2002	10,0	17,0	21,50	1,0	49,5	
537	TA12537	19810310007	Trần Văn	Long	10/04/2001	13,0	17,0	25,50	8,0	63,5	
538	TA12538	21810810047	Ngô Thị Diệu	Ly	24/12/2003	13,0	17,0	19,50	14,0	63,5	
539	TA12539	22810000105	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004	15,0	0,0	0,00	7,0	22,0	
540	TA12540	21810710051	Đỗ Đức	Mạnh	30/09/2003	14,0	18,0	7,50	20,0	59,5	
541	TA12541	20810000521	Nguyễn Đức	Mạnh	05/06/2002	14,0	18,0	9,50	15,0	56,5	
542	TA12542	20810310497	Nguyễn Xuân	Mạnh	18/10/2002	11,0	18,0	22,50	15,0	66,5	
543	TA12543	22810810070	Trương Thị	Miền	05/11/2004	16,0	18,0	13,50	23,0	70,5	
544	TA12544	20810320112	Lưu Nguyễn Nhật	Minh	08/06/2002	18,0	18,0	13,00	22,0	71,0	
545	TA12545	20810310439	Nguyễn Đức	Minh	10/03/2002	16,0	20,0	23,00	21,0	80,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
546	TA12546	22810430097	Trần Bình	Minh	02/02/2004	8,0	18,0	16,50	21,0	63,5	
547	TA12547	21810340578	Vũ Quang	Minh	07/12/2003	18,0	19,0	22,50	22,0	81,5	
548	TA12548	20810310432	Đậu Hoàng	Nam	15/11/2002	13,0	20,0	20,50	21,0	74,5	
549	TA12549	21810710012	Long Diệp Thành	Nam	12/12/2003	14,0	19,0	23,00	20,0	76,0	
550	TA12550	21810820242	Nguyễn Thành	Nam	06/03/2003	16,0	20,0	18,00	22,0	76,0	
551	TA12551	20810310460	Nguyễn Thị	Ngà	02/12/2002	17,0	18,0	27,50	20,0	82,5	
552	TA12552	20810430133	Lê Minh	Nghĩa	21/11/2002	9,0	17,0	19,00	16,0	61,0	
553	TA12553	21810710378	Chu Đan	Ngọc	09/08/2003	20,0	20,0	24,00	19,0	83,0	
554	TA12554	20810310330	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002	15,0	18,0	11,00	14,0	58,0	
555	TA12555	21810840322	Vũ Hoài	Ngọc	10/08/2003	18,0	16,0	17,00	13,0	64,0	
556	TA12556	20810430338	Trần	Nguyên	09/02/2002	18,0	17,0	27,50	16,0	78,5	
557	TA12557	20810340203	Trần Trọng	Nhất	27/11/2002	9,0	17,0	18,00	16,0	60,0	
558	TA12558	21810850373	Phùng Thị Hồng	Nhung	26/03/2003	10,0	17,0	16,50	8,0	51,5	
559	TA12559	20810620054	Lê Hồng	Phi	19/10/2002	4,0	15,0	13,50	10,0	42,5	
560	TA12560	20810320105	Phan Văn	Phong	28/10/2002	12,0	4,0	0,00	7,0	23,0	
561	TA12561	20810000298	Lương Gia	Phúc	30/06/2002	10,0	0,0	13,00	7,0	30,0	
562	TA12562	21810710359	Dương Thị Thu	Phương	22/04/2003	14,0	9,0	16,50	7,0	46,5	
563	TA12563	20810540058	Nguyễn Thị Mai	Phương	06/09/2002	14,0	15,0	24,00	9,0	62,0	
564	TA12564	19810000588	Trần Thanh	Phương	26/06/2001	11,0	14,0	19,00	11,0	55,0	
565	TA12565	19810310166	Nguyễn Đình	Quang	23/12/2001	10,0	8,0	10,50	2,0	30,5	
566	TA12566	21810710222	Vũ Minh	Quang	08/04/2003	9,0	13,0	12,00	2,0	36,0	
567	TA12567	20810620005	Nguyễn Anh	Quân	27/11/2002	13,0	0,0	23,00	5,0	41,0	
568	TA12568	21810620437	Lê Toàn	Quyền	10/09/2003	8,0	12,0	16,50	8,0	44,5	
569	TA12569	21810710039	Hoàng Như	Quỳnh	10/10/2003	10,0	14,0	19,50	16,0	59,5	
570	TA12570	21810710213	Phạm Thị	Quỳnh	21/10/2003	13,0	8,0	22,50	8,0	51,5	
571	TA12571	20819110093	Bùi Sỹ	Sơn	20/08/2002	21,0	18,0	23,00	20,0	82,0	
572	TA12572	19810230034	Nguyễn Vũ Trường	Sơn	25/01/2001	12,0	8,0	14,50	17,0	51,5	
573	TA12573	20810620029	Lê Văn	Tài	06/12/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
574	TA12574	21810710232	Phạm Thị	Tâm	01/01/2002	13,0	8,0	10,50	13,0	44,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
575	TA12575	22810430089	Nguyễn Công	Tân	27/02/2004	14,0	11,0	22,50	12,0	59,5	
576	TA12576	20810310018	Hoàng Đức	Tiến	18/11/2002	11,0	10,0	21,50	13,0	55,5	
577	TA12577	20810620002	Đỗ Đức	Tiếp	23/11/2002	11,0	13,0	13,00	10,0	47,0	
578	TA12578	20810000450	Nguyễn Ngọc	Tú	21/08/2002	15,0	17,0	14,50	13,0	59,5	
579	TA12579	20810320579	Thào A Pó	Tũa	05/12/2002	13,0	8,0	12,00	18,0	51,0	
580	TA12580	20810620112	Hoàng Công	Tuấn	16/10/2002	20,0	17,0	24,00	15,0	76,0	
581	TA12581	19810340298	Phạm Văn	Tuấn	30/04/2001	16,0	13,0	20,50	17,0	66,5	
582	TA12582	20810230028	Nguyễn Hoàng	Tùng	08/07/2002	11,0	17,0	13,50	12,0	53,5	
583	TA12583	20810000282	Đoàn Thị	Tuyết	10/09/2002	16,0	11,0	9,50	14,0	50,5	
584	TA12584	20810000408	Nguyễn Dương	Thành	03/10/2002	17,0	19,0	22,50	17,0	75,5	
585	TA12585	20810000012	Phạm Tư	Thành	30/09/2002	13,0	0,0	7,00	10,0	30,0	
586	TA12586	21810810223	Đỗ Thu	Thảo	28/09/2003	19,0	19,0	15,50	21,0	74,5	
587	TA12587	21810720180	Nguyễn Thanh	Thảo	24/03/2003	20,0	18,0	21,50	23,0	82,5	
588	TA12588	20810540044	Trần Thị	Thảo	17/11/1996	19,0	18,0	19,50	20,0	76,5	
589	TA12589	19810000098	Đinh Hữu	Thắng	12/02/2001	20,0	9,0	8,50	10,0	47,5	
590	TA12590	20810310519	Trần Hùng	Thắng	22/05/2002	22,0	12,0	18,00	13,0	65,0	
591	TA12591	20810110137	Vũ Văn	Thiệt	24/08/2000	23,0	9,0	25,00	20,0	77,0	
592	TA12592	20810110164	Nguyễn Thế	Thọ	16/02/2002	23,0	9,0	27,50	17,0	76,5	
593	TA12593	21810310176	Ngô Thu	Thủy	13/10/2003	23,0	20,0	21,50	22,0	86,5	
594	TA12594	20810430312	Chu Tam	Thức	05/02/2002	23,0	14,0	11,00	12,0	60,0	
595	TA12595	21810710062	Cao Thị Thuỳ	Trang	13/12/2003	21,0	16,0	17,00	22,0	76,0	
596	TA12596	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	24/08/2003	19,0	19,0	14,50	21,0	73,5	
597	TA12597	21810810227	Trần Thu	Trang	26/03/2003	17,0	15,0	11,00	14,0	57,0	
598	TA12598	20810170316	Nông Minh	Trí	02/11/2002	17,0	17,0	19,00	14,0	67,0	
599	TA12599	22810430320	Lê Quang	Trung	30/06/2004	21,0	14,0	12,00	13,0	60,0	
600	TA12600	19810310387	Nguyễn Thành	Trung	18/08/2001	21,0	19,0	19,00	17,0	76,0	
601	TA12601	19810410284	Trần Văn	Ước	18/02/2001	20,0	16,0	10,50	14,0	60,5	
602	TA12602	20810000403	Trần Thị	Vân	15/05/2002	20,0	14,0	9,50	15,0	58,5	
603	TA12603	20810540336	Hoàng	Việt	02/11/2002	20,0	19,0	22,50	19,0	80,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
604	TA12604	20810430319	Bùi Hữu	Vinh	03/10/2002	19,0	17,0	24,00	18,0	78,0	
605	TA12605	22810310022	Đặng Thế	Vũ	24/05/2004	18,0	17,0	15,50	15,0	65,5	
606	TA12606	20810340167	Trần Lê Anh	Vũ	02/06/2002	18,0	19,0	16,50	20,0	73,5	
607	TA12607	20CH5020006	Nguyễn Văn	Thiên	20/12/1987	25,0	18,0	15,50	16,0	74,5	
608	TA12608	19810000158	Nguyễn Đình	Trung	02/04/2001	17,0	14,0	7,50	11,0	49,5	
609	TA12609	20810000515	Hoàng Linh	Chi	01/12/2001	24,0	17,0	19,00	15,0	75,0	
610	TA12610	20CH5020016	Lê Tuấn	Anh	29/09/1992	20,0	18,0	25,50	17,0	80,5	
611	TA12611	20810510113	Nguyễn Đức	Trung	08/09/2002	22,0	17,0	27,50	12,0	78,5	
612	TA12612	20810710181	Vũ Việt	Trung	11/04/2002	21,0	19,0	15,50	18,0	73,5	
613	TA12613	20810620039	Nguyễn Văn	Hiệp	20/07/2002	19,0	17,0	12,00	22,0	70,0	
614	TA12614	19810420044	Lê Xuân	Cường	14/07/2001	21,0	16,0	13,00	9,0	59,0	
615	TA12615	20810310051	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002	21,0	17,0	24,00	16,0	78,0	
616	TA12616	ĐVCH	Nguyễn Thu	Trang	13/03/1991	18,0	19,0	26,50	23,0	86,5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 616 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.